

Phụ lục 1

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG VẬT TƯ- Y TẾ TIÊU HAO XIN MUA BỔ SUNG DÙNG

TRONG THỜI GIAN CHỜ KẾT QUẢ ĐẦU THẦU NĂM 2026-2028

(Đính kèm Thông báo số: /TB-BVĐK ngày tháng 6 năm 2026 của

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Băng keo vải	2,5cm x 5m hoặc 1 inch x 5m	Cuộn	12.000
2	Băng keo cá nhân	(1,9 đến 2)cm x (5,6 đến 7,2)cm	Miếng	18.000
3	Bơm tiêm dùng cho máy bơm tiêm điện	Đầu có khóa, chất liệu nhựa y tế PVC, thể tích 50ml. Khoảng lùi an toàn 10ml	Cái	4.800
4	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa 1ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	10.000
5	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	90.000
6	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa 10ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	93.000
7	Bơm tiêm nhựa 20ml	Chất liệu nhựa 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	30.400
8	Băng bột bó xương	0,1m x 2,7m. Vỏ giấy bạc chống ẩm.	Cuộn	3.800
9	Băng thun	Kích thước: 7,5cm x 2m (không tính độ giãn)	Cuộn	1.480
10	Gạc mét y tế	Chiều rộng tối thiểu 0,7m	Mét	1.200
11	Gạc dẫn lưu tai mũi họng	Kích thước: 0,75cm x 200cm x 4 lớp, vô trùng	Gói	240
12	Khẩu trang y tế tiệt trùng	3 lớp, có gọng, hộp 50 cái	Cái	18.000
13	Sonde màng phổi	Chất liệu PVC, có nhiều lỗ dẫn lưu, các cỡ	Cái	100
14	Chỉ nylon 3/0	Chiều dài chỉ 75cm; kim tam giác, 3/8 C, kim dài 20mm	Tép	2.000

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
15	Chi nylon 4/0	Chiều dài chỉ 75cm, kim tam giác, 3/8 C, kim dài 18mm	Tép	880
16	Chi Polypropylene 2/0	Chiều dài chỉ từ 75 cm đến 90cm, 1 kim tròn đầu tròn kim dài 25mm đến 26mm, 1/2C	Tép	150
17	Chi Polypropylene 3/0	Chiều dài chỉ 90cm, 2 kim tròn đầu tròn, kim dài từ 25mm đến 26mm, 1/2C	Tép	120
18	Chi Polypropylene 5/0	Chiều dài chỉ 75cm, 2 kim tròn đầu tròn, kim dài 13mm, 1/2C	Tép	80
19	Chi Polypropylene 7/0	Chiều dài chỉ 60cm, 2 kim tròn đầu tròn, kim dài ≥ 8mm, 3/8C	Tép	48
20	Chi Silk 2/0 kim tròn	Chi không tiêu thiên nhiên đa sợi 2/0, kim tròn 1/2, chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 26, chỉ phủ sáp, kim làm từ thép không gỉ, kim phủ silicon. Đóng gói PVC - giấy trắng PE, bên ngoài có bao Polyeste - giấy hàn kín. Tiệt trùng EO/CO2 tỉ lệ 20:80.	Tép	32
21	Chi silk 3/0	Chiều dài chỉ 75cm, kim tam giác, 3/8C, kim dài 18mm	Tép	80
22	Chi silk 4/0	Chiều dài chỉ 75cm (30"), kim tam giác, 3/8C, kim dài 18mm	Tép	80
23	Chi Polyglactine 910 số 1	Chiều dài chỉ 90cm, kim dài 40mm, kim tròn đầu tròn, 1/2C. Tiêu chuẩn CE	Tép	920
24	Chi Polyglactine 910 2/0	Sợi chỉ được bao phủ bởi Polyglactine 370 và Calcium Stearate, dài 75cm, kim 26mm, 1/2C, kim tròn đầu tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 đến 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 đến 70 ngày.	Sợi	780
25	Chi Polyglactine 910 3/0	Chiều dài chỉ 75cm, kim tròn đầu tròn, dài kim 26mm, 1/2C	Sợi	600
26	Chi Polyglactine 910 4/0	Sợi chỉ được bọc bởi Polyglactine 370 và Calcium Stearate, dài chỉ 75cm, dài kim 20mm, 1/2C, kim tròn đầu tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 đến 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 đến 70 ngày. Tiêu chuẩn CE	Sợi	80
27	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Catheter 1 nòng 14Ga x 20cm chất liệu polyurethane có cản quang với lỗ bên và cánh khâu Dây kim loại dẫn đường đầu J dài 45cm Kim dẫn đường 18Ga, dài kim 2x1/2" (6,35cm) Bơm tiêm 5ml Cây nong mạch 7 Fr Cánh cố định thứ cấp	Cái	80

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
28	Catheter (TM trung tâm) 3 nòng	Kim dẫn chữ V hoặc chữ Y, có van ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí. Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. Có dao mổ và kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng 16G, 18G, 18G Đầu nối catheter có van 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn	Cái	200
29	Dây thở oxy	2 nhánh các cỡ, bằng nhựa PVC y tế	Dây	7.200
30	Dây nối truyền dịch	Dài 30cm	Cái	500
31	Dây nối truyền dịch	Dây nối máy bơm tiêm điện, dài 140 đến 150cm, hai đầu có khóa vặn xoắn an toàn chịu áp lực cao. ID/OD: 1,0mm/2,0mm	Cái	3.200
32	Bộ dây truyền dịch	Sản xuất từ nguyên liệu PVC. Theo tiêu chuẩn ISO 13485. Nhỏ giọt với 20 giọt = 1 ml. • Chiều dài ống từ 150cm trở lên. Với cổng kết nối chữ Y. • Kẹp con lăn để kiểm soát dòng chảy. • Phần dưới cùng của buồng, ống và kết nối được làm bằng vật liệu mờ. • Khóa khớp với bộ lọc chất lỏng 15µm. Kết nối với đầu tròn hoặc đầu vặn xoắn. Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn 20µm. Vô trùng EO. Không chứa chất gây sốt (Non toxic, Pyrogen free). Không chứa latex.	Bộ	64.000
33	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cổng các cỡ: 18G, 20G, 22G, 24G -Catheter bằng chất liệu FEP, có cản quang -Mũi kim sắc bén, bằng thép không gỉ, vát 3 mặt -Cổng bơm thuốc làm bằng chất liệu HDPE+LDP -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485,CE.	Cái	32.000
34	Kim lấy thuốc	Cỡ 18	Cây	128.000
35	Khoá ba chạc	Chất liệu bằng nhựa, không dây	Cái	1.600
36	Găng tay y tế chưa tiệt trùng	Chất liệu cao su, có bột, dài 240 đến 280mm, các cỡ (S, M hoặc tương đương các số 7; 7,5)	Đôi	168.000
37	Gel siêu âm	Can 5lít hoặc 5kg	Can	48
38	Giấy điện tim 3 cần	80mm x 30m	Cuộn	100
39	Giấy điện tim	Kích thước: 210mmx295mmx150 tờ	Xấp	32
40	Que lấy bệnh phẩm	Que quần tắm bông, vô trùng, chiều dài que ≥150mm	Que	800

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
41	Ổng nội khí quản	Có bóng chèn Bằng nhựa PVC y tế Từ số 2 đến số 8	Cái	1.800
42	Phim X quang kỹ thuật số DI - HL hoặc tương đương	35cm x 43cm, sử dụng tương thích với máy in phim Drypix 4000	Tám	26.000
43	Phim X quang kỹ thuật số DI - HL hoặc tương đương	25cm x 30cm/(10inch x 12 inch), sử dụng tương thích với máy in phim Drypix 4000	Tám	48.000
44	Đai xương đòn	Số 5,6,7,8	Cái	160
45	Đai Desault trái, phải	Các số	Cái	80
46	Nẹp cổ mềm	Chất liệu: Mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí. Vải cotton, khoá Velcro. Các cỡ.	Cái	20
47	Dao mổ mắt Phaco	2,2mm; 2,8mm; 3,0mm; Lưỡi bằng thép không ri, không gây chói, 1 mặt vát, lưỡi bẻ góc. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Cái	24
48	Dao mổ mắt Phaco	Tạo độ mở rộng 15 độ, 2 mặt vát, lưỡi thẳng, tiết trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Cái	24
49	Túi hấp diệt trùng	75 mm x 200m Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt từ 121 ⁰ C đến 140 ⁰ C	Cuộn	15
50	Túi hấp diệt trùng	300 mm x 200m Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt từ 121 ⁰ C đến 140 ⁰ C	Cuộn	13
51	Túi hấp diệt trùng loại phòng	300 mm x 100m	Cuộn	8
52	Túi hấp diệt trùng loại phòng	200 mm x 100m	Cuộn	14

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
53	Túi hấp tiệt trùng loại phòng	100 mm x 100m	Cuộn	12
54	Băng keo chỉ thị nhiệt	Gồm lớp keo dính, băng nền và vạch chỉ thị hóa học. Thành phần không chứa Chì. Có độ co giãn tốt, chịu nhiệt độ cao. Sau tiệt trùng, các vạch chỉ thị sẽ chuyển màu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất	Cuộn	44
55	Catheter thận nhân tạo Haemocat signo V1215 hoặc tương đương	Bộ catheter thận nhân tạo 2 nòng, gồm: Catheter 12F, 2 nòng, dài 15cm; kim 18G; dây thép dẫn đường đầu chữ J; dụng cụ nong 12F; dao; bơm tiêm 5ml.	Bộ	100
56	Bọc lấy máu đôi 250ml	Bao gồm 02 túi, thể tích mỗi túi 250ml và có kích thước 130±5mm. Túi 1: có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1 (trong 100ml CPDA-1 chứa: Citric Acid (Anhydr.): 0,299g; Sodium Citrate (Dihydr.): 2,63g, Monobasic Sodium Phosphate (Monohydr.): 0,222g, Dextrose (Monohydr.): 3,19g), Adenine 0,0275 g. Túi 2: túi chuyển . Ống dây nhận máu: dài 980 ± 40 mm, đường kính ngoài 4,4±0,1mm và đường kính trong 3±0,1mm. . Ống chuyển có chiều dài 540 ± 25 mm. . Có kẹp Polycetal ép phun, có 12 đoạn ống nhận máu. . Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. . Sức bền của túi: Sức chịu lực ly tâm (Centrifugation resistance): 5000g trong 10 phút Sức chịu áp suất (Pressure resistance): 0,7kg/cm² trong 10 phút Sức chịu nhiệt độ (Thermal resistance): trong khoảng -80°C tới 37°C ±2°"	Túi	800
57	Bọc lấy máu ba 350 ml	Bao gồm 03 túi, thể tích mỗi túi 350ml và có kích thước 160±5mm. Túi 1: có 49ml dung dịch chống đông CPD (trong 100ml CPD chứa: Citric Acid (Anhydr.): 0,299g; Sodium Citrate (Dihydr.): 2,63g, Monobasic Sodium Phosphate (Monohydr.): 0,222g, Dextrose (Monohydr.): 2,55g). Túi 2: túi chuyển Túi 3: chứa 80ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 (trong 100ml dung dịch AS-5 chứa: Sodium Chloride: 0,877g; Dextrose (Anhydr.): 0,818g; Adenine: 0,03g; Mannitol: 0,525g). Ống dây lấy máu dài 980 ± 40 mm, có 12 đoạn ống nhận máu, có kẹp Polycetal ép phun. Ống nhận và chuyển có đường kính ngoài 4,4±0,1mm và đường kính trong 3±0,1mm. . Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. . Sức bền của túi: Sức chịu lực ly tâm (Centrifugation resistance): 5000g trong 10 phút. Sức chịu áp suất (Pressure resistance): 0,7kg/cm² trong 10 phút Sức chịu nhiệt độ (Thermal resistance): trong khoảng -80°C tới 37°C ±2°	Túi	600

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
58	Túi lấy máu ba 350 ml [Bọc lấy máu ba 350 ml]	Bao gồm 03 túi, thể tích mỗi túi 350ml và có kích thước 160±5mm. Có bộ lấy mẫu chân không, bọc bao đầu kim và van khóa dạng bẻ trên đường dây lấy máu. Có túi bảo quản tiểu cầu TOTM (vật liệu NON-DEHP), giúp bảo quản tiểu cầu được đến 5 ngày. Túi 1: chứa 49ml dung dịch chống đông CPD Túi 2: túi chuyển Túi 3: chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM Chiều dài dây lấy máu: 1.100±10mm, có 12 đoạn code, có kẹp nhựa Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. Sức chịu lực ly tâm (Centrifugation resistance): 5.000g trong 10 phút Sức chịu áp suất (Pressure resistance): 0,7kg/cm2 trong 10 phút Sức chịu nhiệt độ (Thermal resistance): trong khoảng -80°C tới 37°C ±2°	Túi	1.056
59	Túi lấy máu đôi 250ml [Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ]	Bao gồm 02 túi, thể tích mỗi túi 250ml và có kích thước 130±5mm. Có bộ lấy mẫu chân không, bọc bao đầu kim và van khóa dạng bẻ trên đường dây lấy máu. Túi 1: chứa 35ml CPDA-1 Túi 2: Túi chuyển. Chiều dài đường ống từ túi 2 đến túi 1: dài 580mm±10mm, trên đường ống có 6 đoạn mã số. Chiều dài dây lấy máu: 1100±10mm, đường kính ngoài 4,4±0,1mm và đường kính trong 3±0,1mm. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. Sức chịu lực ly tâm (Centrifugation resistance): 5.000g trong 10 phút Sức chịu áp suất (Pressure resistance): 0,7kg/cm2 trong 10 phút Sức chịu nhiệt độ (Thermal resistance): trong khoảng -80°C tới 37°C ±2°	Túi	2.000
60	Đầu col vàng	Chất liệu nhựa	Cái	52.000
61	Ống Eppendorf	Chất liệu nhựa, 1,5ml. Gói ≥ 500 cái	Gói	12
62	Lọ nhựa có nắp lấy nước tiểu	Chất liệu bằng nhựa, có nắp, đường kính ≥ 2cm	Lọ	7.600
63	Ống nghiệm nhựa không nắp	Bằng nhựa, không nắp	Ống	22.000
64	Ống nghiệm chống đông	Ống 5ml. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3,8%. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 đến 10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	14.000
65	Ống nghiệm EDTA	Thể tích lấy mẫu: 2ml, nắp xanh dương, mous thấp. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 đến 10 phút. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	9.600

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
66	Ống nghiệm EDTA nắp cao su bọc nhựa	Thể tích lấy mẫu: 2ml, nắp cao su xanh dương mous thấp. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 đến 10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	52.000
67	Ống nghiệm chứa Heparin Lithium	* Kích thước (12 đến 13)mm x 75mm. Nắp màu đen. * Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium. *Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 đến 10 phút. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	38.000
68	Ống nghiệm serum	* Kích thước (12 đến 13)mm x 75mm. Nắp màu đỏ. * Giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 đến 5 phút. * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. *Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 đến 10 phút. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Ống	22.000
69	Bộ quả lọc thay thể huyết tương TPE PrimalFlex hoặc tương đương	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích của cả bộ quả lọc: 127 ml ± 10%, - Chất liệu sợi lọc: Polypropylene, - Đường kính trong sợi lọc (khi ướt) 330 µm, - Độ dày thành sợi lọc: 150 µm, -Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml ±10%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích với máy Prismaflex	Bộ	40
70	Bộ quả lọc máu liên tục/ hấp phụ Oxiris hoặc tương đương	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) + PolyethyleneImine (PEI) + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m²). - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC. - Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm - Độ dày thành sợi lọc: 50µm - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg	Bộ (Cái)	24
71	Túi đựng dịch thải	Thể tích chứa 5 lít. ISO 13485. Tương thích với máy Prismaflex	Cái	240

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
72	Bộ Dây và nắp bình phổi (tiệt trùng) + bình phổi thủy tinh	Ống thủy tinh và Dây nhựa + bình thủy tinh	Bộ	80
73	Điện cực điện tim	Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính - Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối - Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác - Sử dụng được cho da nhạy cảm - Đóng gói tiệt trùng - Hình oval, kích thước: 36mm x 50mm - Đạt chuẩn: ISO 13485	Cái	18.000
74	Lưới thoát vị bẹn	10cm x 15cm	Miếng	64
75	Lưới thoát vị bẹn	6cm x 11cm	Miếng	64
76	Miếng cầm máu mũi	8cm. Có dây rút.	Miếng	160
77	Phin lọc khuẩn	Tạo âm, lọc khuẩn, trao đổi nhiệt và có cổng đo CO ₂	Cái	4.000
78	Phin lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp	Lọc vi khuẩn, virus có đường kính ngoài 48mm, được thiết kế có đầu ngâm. Hiệu quả lọc tối đa: lọc khuẩn BFE ≥ 99,9%, lọc virus VFE ≥ 99,9%, chất liệu màng lọc Electrostatic. Không chứa latex, PVC, DEHP, BPA. Tiêu chuẩn chất lượng ISO.	Cái	160
79	Sáp xương sọ não	Sáp xương cầm máu xương 25g	Miếng	36
80	Sonde Telfon Guidewire	Dây dẫn đường loại thường, chất liệu Telfon; cỡ 0,035 inches; 0,038 inches, dài 150cm. Túi 1 cái vô trùng	Cái	68
81	Rọ lấy sỏi	Cỡ 3Fr, 4 cạnh, dài khoảng 90cm, đầu xoắn	Cái	20

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
82	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong	Vật liệu: PEEK và Titanium. - Thiết kế dạng cong (hình trái chuối/ hạt đậu...) - Mặt trên và mặt dưới có răng cưa (độ cao răng từ 0,5mm – 0,8mm) - Góc nghiêng giữa mặt trên và mặt dưới đĩa đệm từ 0 độ đến 8 độ, độ ưỡn từ 0 độ đến 10 độ, - Hai đầu đĩa đệm được vát góc 30 độ - Đĩa đệm có thể xoay một góc từ 10 độ đến 90 độ khi đặt. - Khoảng nhồi xương lớn . - Thân đĩa đệm có các lỗ suốt . - Đĩa đệm có 3 điểm đánh dấu làm bằng Titanium có thể dễ dàng quan sát trên phim X-quang hoặc C-Arm. - Độ dài: 25mm đến 30mm. - Đường kính/ Độ cao: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm. - Bán kính cong từ 28mm đến 34mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	12
83	Lưới Vá sọ Titan Tinh Khiết 3D	Chất liệu: Titan . - Thiết kế: Cấu trúc lưới có thể uốn 3 chiều (3D). - Có lỗ bắt vít chìm. - Rộng: 89mm đến 90mm, - Dài: từ 90mm đến 135mm - Độ dày: 0,6mm	Cái	4
84	Miếng vá khuyết sọ	Kích thước 199mmx215mmx0,6mm, dùng vít 2,0 mm. Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, xuất xứ Châu âu, tiêu chuẩn CE	Miếng	4
85	Nẹp titan mini thẳng	Nẹp thẳng 16 lỗ. Độ dày 1mm, dài 99mm, tương thích với hệ thống vít mini 2,0 mm	Thanh	4
86	Vít răng hàm mặt (vít mặt)	Chất liệu Titan, đường kính 2mm, dài từ 6mm đến 10mm	Cái	32
87	Vít xương cứng	Chất liệu thép không rỉ. Đường kính 3,5mm, dài từ 8mm đến 120mm, từ 8mm đến 40mm bước tăng 2mm, từ 40mm đến 120mm bước tăng 5mm, tự tạo ren, đầu lục giác	Cái	400
88	Vít xương cứng	Chất liệu thép không rỉ. Đường kính 4,5mm, dài từ 12mm đến 150mm, từ 12mm đến 90mm bước tăng 2mm, từ 90mm đến 150mm bước tăng 5mm, tự tạo ren, đầu lục giác	Cái	200
89	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mở mở	Băng ghim của Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mở mở 75mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5mm - 1,8mm - 2,0mm, ghim dạng 3-D làm bằng titanium allow với 6 hàng ghim	Cái	24
90	Băng ghim cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	Băng ghim 60mm xanh dương dùng cho mô mỏng/ vừa/ dày, 6 hàng ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V), chiều cao ghim đóng 1,5mm	Cái	24

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
91	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở 55mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5mm - 1,8mm - 2,0mm, ghim dạng 3-D làm bằng titanium allow với 6 hàng ghim	Cái	2
92	Kèm sinh thiết	Dùng lấy mẫu sinh thiết - clotest Đầu oval, độ mở ngàm 5-7mm, đường kính dụng cụ phù hợp kênh thiết ống nội soi từ 28mm trở lên Chiều dài 1.600 mm và 2.300mm Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Cái	150
93	Miếng dán phẫu thuật	Dùng cho tán sỏi thận qua da. Kích thước khoảng 45cm x 45cm	Cái	24
94	Bộ đặt stent	Bộ đẩy stent nhựa đường mật có đường kính ống các cỡ 7F và 10F. Chiều dài làm việc $\geq 1900\text{mm}$. Catheter có đánh dấu điểm trong x-quang, tương thích với kênh sinh thiết từ 2,8mm trở lên, tương thích dây guidewire 0,035"	Cái	4
95	Dây dẫn đường (guide wire) cho ống thông	Dây dẫn chẩn đoán mạch máu, đường kính 0,035", dài 120cm đến 200cm, chất liệu lõi dây làm bằng Nitinol, tăng tính cản quang	Cái	8
96	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. Đường kính từ 2,25mm đến 4,0mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Bề dày thanh giá đỡ $\leq 88\mu\text{m}$ (thiết kế 9 vành), $\leq 84\mu\text{m}$ (thiết kế 6 vành). Độ rút ngắn: $\leq 2,29\%$. Độ co lại đàn hồi: $\leq 3,87\%$. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo $\geq 1,58\text{mm}$. Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm $> 0,67\text{bar}$ hay 500mmHg.	Cái	12
97	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Chất liệu: Cobalt Chromium. - Loại durable polymer, phủ thuốc Novolimus. - Độ dày thanh mắt cáo 81 μm . - Lớp phủ thuốc và polimer mỏng 3 μm . - Nồng độ: 5microgram/mm độ dài stent. - Đường kính: 2,5; 2,75; 3,0; 3,5; 4,0mm. - Độ dài: 14,18,23,28,32,38mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO 13485	Cái	8

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
98	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Thông số kỹ thuật: * Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc Sirolimus dùng polymer tự tiêu phủ mặt stent áp thành mạch * Thiết kế có khả năng mở nhánh. Độ mở nhánh (cho stent có đường kính 3,0mm): 4,57mm² * Vật liệu: Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm. * Phủ thuốc: Sirolimus Liều lượng: 3,9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ động mạch * Polymer mang thuốc là loại Polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) * Thời gian hấp thu và phân giải thuốc: 3-4 tháng * Vật liệu bóng: Material Nylon 12 * Dây dẫn tương thích: 0,014"(0,36mm) * Vật liệu đầu vào: elastomer * Áp lực tham chiếu: 9atm * Áp lực tối đa: 16atm (cho bóng có đường kính từ 2,25mm đến 3,0mm) 14atm (cho bóng có đường kính từ 3,5mm đến 4,0mm) * Khẩu kính đầu vào: 0,018"/0,45mm * Độ dài trục: 144 cm * Đường kính trục: max size - 2,7Fr (0,89 mm) min size - 1,9Fr (0,64 mm) * Lớp phủ: Hydrophilic - Đoạn xa * Kích thước của khung giá đỡ động mạch: - Đường kính: 2,25mm; 2,5mm; 2,75mm; 3,0mm; 3,5mm; 4,0mm - Chiều dài: 9mm; 12mm; 15mm; 18mm; 21mm; 24mm; 28mm; 33mm; 38mm * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, EC	Cái	12
99	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Phủ thuốc Everolimus - Chất liệu Platinum Chromium có polymer tiêu hoàn toàn sau 3-4 tháng - Đường kính: 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,5; 4,0mm - Chiều dài: 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 38, 48 mm - Có hệ thống bóng dual layer PEBAX	Cái	20
100	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus. (1,6µm/mm²), có lớp Polymer Biolinx - Thiết kế stent theo kỹ thuật sóng hình Sin liên tục. Độ dày 81µm với đường kính: 2,0mm đến 4,0mm, 91µm với đường kính: 4,5mm đến 5,0mm, độ cân quan tốt hơn, stent không bị co lại hoặc biến dạng. - Chất liệu lớp vỏ ngoài: Cobalt, lõi trong bằng chất liệu Platinum Iridium. Marker bằng Platinum Iridium. lớp phủ Polimer Biolinx. - Áp lực bơm bóng thường 12atm, áp lực vỡ bóng 18 atm. - ĐK: 2,0mm, chiều dài 8,12,15,18,22,26,30mm. ĐK 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,5; 4,0mm. chiều dài 8,12,15,18,22,26,30, 34, 38mm. ĐK: 4,5; 5,0mm, chiều dài 12, 15, 18, 22, 26, 30mm. Tiêu chuẩn FDA	Cái	12

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
101	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	_ Stent lõi Co-Cr(L605), thành Stent mỏng 60µm, thúc đẩy hình thành nội mô, giảm huyết khối. Phủ thuốc Sirolimus liều lượng 1,4µg/mm². Polymer 3 thành phần: PLLA, PLCL, PVP tự tiêu. Tỷ lệ co lại <4% & rút ngắn 0% (3,0x 16/20mm). Hai marker Pt/Ir trên bóng. Sóng stent 4 crown - 6 crown - 8 crown tùy đường kính đảm bảo sự toàn vẹn cấu trúc stent. _ Đường kính: 2,0mm đến 4,5 mm, dài: 8mm đến 48mm. NP: 10 atm, RBP: 16 atm	Cái	20
102	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Chất liệu: bằng Cobalt Chromium L-605, độ dày 0,0032", dạng mở, uốn ba cấp độ (3-3-3), liên kết không tuyến tính. - Phủ thuốc Everolimus (1µg /mm²). - Cấu trúc polymer: Fluorinated Copolymer. - Bóng trong stent bằng Pebax 72D. Tiết diện nong bóng 0,039" (3,0x18mm). Tiết diện đầu tip 0,017" (3,0x18mm), chiều dài làm việc của ống thông 145 cm, áp lực định danh 9 atm - 12 atm, áp lực vỡ bóng tối đa: 16 atm. - Đường kính: 2,0; 2,25; 2,5; 2,75; 3,0; 3,25; 3,5; 4,0mm. - Chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38mm. - Mức giãn nở tối đa (Post- Dilatation limit): từ size 2,0->3,25mm lên đến 3,75 mm; từ size 3,5-> 4mm lên đến 5,5mm.	Cái	20
103	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Nguyên vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium L605). Thiết kế khung stent hình zigzag, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2,25-2,75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3,00-4,50 mm Thuốc phủ: Sirolimus. Liều lượng thuốc: 1,33µg/mm². Polymer tự tiêu: PLLA/PLGA 50:50. Độ dày lớp phủ: 3-5µm. Dấu cân quang: 02 dấu cân quang Platinum-Iridium. Đường kính: 2,00; 2,25; 2,50; 2,75; 3,00; 3,25; 3,50; 4,00; 4,50 (mm). Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm). Độ dày thanh chống: 65µm.	Cái	8
104	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc	* Stent động mạch vành loại phủ thuốc Sirolimus 1,02µg/mm², trong 30 ngày phóng thích hơn 60% thuốc * Lớp polymer tự tiêu (PLLA/PLGA) tương thích sinh học với độ dày 3µm. * Stent làm bằng vật liệu CoCr (L-605). Độ dày thanh chống chính 70µm, rộng 87µm. Độ rộng thanh nối 80µm. * Đa dạng size cỡ: đường kính từ 2,25mm đến 5,00mm, chiều dài 8mm đến 38mm. * Khẩu kính đầu vào 0,017". Áp lực danh định 9atm (2,25-3,5mm), 10atm(3,75-5,00mm). Áp lực tối đa 16atm (2,25-3,5mm), 14atm (3,75-5,00mm). Crossing profile 1,00mm. Đường kính các ô mắt xích (circular Cell) 1,05mm. Đường kính mở rộng stent 4,0mm. Độ co <1%. Độ đàn hồi <2%	Cái	8

STT	Tên hàng hóa mô tả	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
105	Stent mạch vành phủ thuốc	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Công nghệ phủ thuốc trực tiếp trên bề mặt thanh giá đỡ. Hàm lượng thuốc: 15,6µg/mm chiều dài. Đường kính từ 2,25mm đến 4,0mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Bề dày thanh giá đỡ ≤ 88µm (thiết kế 9 vành), ≤ 84µm (thiết kế 6 vành). Độ rút ngắn: ≤ 2,29%. Độ co lại đàn hồi: ≤ 3,87%. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo ≥ 1,58mm. Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm > 0,67bar hay 500mmHg.	Cái	12
106	Bóng nong (ballon) các loại , các cỡ .	_ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm Glide bên ngoài và Fast bên trong. Bóng chất liệu Property pebax 2 nếp gấp (đường kính 1,0mm), 3 nếp gấp (đường kính 1,25-4,0mm) & thân ống Hypotube. _ Tip profile 0,016" _ Hai marker bằng Pt/Ir (1 marker cho bóng có đường kính từ 1,0-1,75mm). _ Đường kính: 1,0 mm đến 4,0 mm. Chiều dài: 5mm đến 30 mm. _ NP: 6 atm; RBP: 14atm _ Chứng nhận: ISO 13485, CE.	Cái	40
107	Bóng nong (ballon) các loại , các cỡ .	_ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm Glide bên ngoài và Fast bên trong. Bóng chất liệu Nylon 3 nếp gấp, thân ống thiết kế Hypotube. _ Tip profile 0,016" _ Hai marker bằng vật liệu Pt/Ir _ Đường kính: 2,0mm đến 5,0 mm. Chiều dài: 6mm đến 30 mm. _ NP: 12atm; RBP: 22atm (2,0-4,0mm), 20atm (4,5-5,0mm) _ Chứng nhận: ISO 13485, CE.	Cái	40
108	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Thông số kỹ thuật: * Đường kính trục: 0,63mm/1,9Fr đoạn gần 0,80mm/2,4Fr hoặc 0,84mm/2,5Fr đoạn xa * Độ dài trục: 145 cm * Số điểm định vị bóng: 1 điểm hoặc 2 điểm * Áp lực tham chiếu: 6atm/608kPa * Áp lực tối đa: 14atm/1419kPa * Vật liệu đầu vào: Elastomer * Bóng được làm bằng Polyamide * Lớp phủ: - Đoạn xa phủ lớp ái nước hydrophilic M II - Đoạn gần phủ PTFE * Bóng có đường kính từ 2,25mm đến 3,0mm có cấu trúc 3 nếp gấp. Bóng có đường kính từ 1,25mm đến 2,0mm có cấu trúc 2 nếp gấp. * Kích thước bóng: - Đường kính bóng: 1,25mm; 1,5mm; 2,0mm; 2,25mm; 2,5mm; 2,75mm; 3,0mm - Chiều dài bóng: 10mm; 15mm; 20mm * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, EC	Cái	12

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
109	Bóng nong (ballon) các loại, các cỡ .	Chất liệu: Polyamide resin. - Tráng phủ Hydrophilic thế hệ mới. Giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp, đặc biệt trong CTO. - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0,0165" hoặc 0,157" - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0,63mm hoặc 0,58mm - Đường kính: 1,0mm đến 4,0mm (có loại ,25 và ,75) - Áp lực tối đa: 14 bar; Áp lực bơm bóng: 6 bar - Thời gian xếp bóng: trong khoảng từ 9 giây đến 12 giây - 2 markers cân quang. - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm	Cái	20
110	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Marker bằng Platinum iridium - Áp lực thường: 12 atm, áp lực vỡ bóng: 20 atm. Có thể bơm bóng đến áp lực vỡ bóng 20atm, 20 lần mà không vỡ. - Bóng 2,0- 3,75mm: 3 lớp gấp. Bóng 4,0-5,0mm: 5 lớp gấp. - Đường kính bóng: 2,00; 2,25; 2,50; 2,75; 3,00; 3,25; 3,50; 3,75; 4,00; 4,50; 5,00 dài 6,8,12,15,20,27mm	Cái	20
111	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Chất liệu polyamide co polymer, đường kính đầu tip 0,016", chiều dài catheter 143cm, thời gian lên/xuống bóng 5s, đường kính đầu xa 2,6F, bóng giãn nở 2% ở áp suất 16 atm và 5% với áp suất 20atm. Tiết diện qua tổn thương 0,7mm, đường kính từ 1,0mm đến 4,0mm, chiều dài từ 7mm đến 45mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	40
112	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	* Bóng nong mạch vành áp lực thường (semi-compliant) phủ hydrophilic, 3 nếp gấp, đường kính 1,5mm đến 5,0mm, chiều dài 10mm đến 40mm, lòng catheter đoạn xa phủ PTFE, thân catheter dài 1.450mm, kích thước đầu vào (entry profile) 0,017". Đường kính thân bóng 0,74mm. đường kính vai bóng (balloon Shoulder) 0,67mm, chiều dài vai bóng 4,1mm. *Áp lực danh định: 7 atm(1,5mm), 8atm(2,0-4,0mm). Áp lực vỡ bóng 15atm(1,5mm), 16atm(2mm-3,5mm), 14atm(3,75mm-4,00mm)	Cái	12
113	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chen các loại, các cỡ	Mô tả: Bóng nong mạch vành áp lực cao. Kích cỡ: đường kính từ 2,0mm đến 4,5mm, chiều dài từ 8mm đến 25mm. Chất liệu: Nylon 12. Lớp phủ: ái nước lên đến 50cm trên thân ống (không phủ trên bóng). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế 3 nếp gấp, thiết kế chóp bóng hình nón 30°. Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F.	Cái	16

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
114	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường	Chất liệu polyamide co polymer, đường kính đầu tip 0,016". Đường kính đầu xa 2,6F, Chiều dài catheter 145cm, Tiết diện qua tổn thương 0,72mm (đường kính: 3mm), thời gian lên xuống bóng 5±2 giây, Đạt biến cố tim mạch thấp với tỷ lệ in-hospital MACE 0,98% Đường kính từ 1,0mm đến 4,5mm, chiều dài từ 7mm đến 45mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	40
115	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Dụng cụ mở đường đùi (Sheath) 4F, 5F, 6F, 7F, 8F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene - Có van ngăn chặn máu rò rỉ - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Có kèm theo kim chọc mạch 18Gx7cm, kèm dây dẫn (bằng thép không gỉ) đầu cong J, đường kính 0,035"/ 0,038", chiều dài từ 40cm đến 80 cm (Tuỳ mã sản phẩm) - Có khóa 3 ngã Đạt tiêu chuẩn FDA.	Bộ	24
116	Dụng cụ chụp động mạch vành phải- trái	Thông số kỹ thuật: * Cấu tạo: thân ống thông sử dụng chất liệu Polyamide làm cho ống thông cứng và bền * Khả năng nhớ hình * Lốp bên kép ở đoạn xa ống thông. * Hình dạng đầu kiểu Brachial * Dây dẫn tương thích: 0,038" * Chịu áp lực tối đa 1200psi (8274kPa) * Kích thước: - Đường kính trong: 4Fr (1,05 mm) hoặc 5Fr (1,2 mm) - Chiều dài: 100 cm * Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC	Bộ	360
117	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Chất liệu: Tetrafluoroethylene và polyethylene - Nòng dây dẫn dài 12cm (loại GR) và 20cm (loại SL), gia cố ở đầu giúp tăng khả năng đẩy vừa giảm nguy cơ ống thông bị xoắn vặn. Ngoài ra, thiết kế stylet ở nòng hút làm tăng khả năng đẩy - Mặt cắt xiên, đường kính lòng hút lớn cho hiệu suất hút cao. - Thể tích hút: 5ml - 12ml tùy đường kính catheter - Tráng phủ Hydrophilic 30cm từ đầu tip đảm bảo trơn trượt khi đưa catheter vào mạch máu. - Kích cỡ 6F, 7F. Chiều dài khả dụng Catheter: 140cm. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Cái	4
118	Bơm áp lực cao	Bộ bơm bóng nong mạch vành vật liệu làm bằng Polycarbonate, có áp lực tối đa 30atm, dung tích 20ml (Kim tiêm - syringe 20cc) -Van kiểm soát máu trào ngược COPILOT: đường kính trong 0,096". Dụng cụ có hai khóa hoạt động độc lập: khóa kẹp và khóa van kiểm soát máu trào ngược, chống rỉ máu. -Dụng cụ đặt dây dẫn (Guidewire Introducer): có đường kính từ 0,009" đến 0,018" -Dụng cụ xoay (Torque Device): có đường kính từ 0,009" đến 0,018" Có kèm khóa chữ Y dạng bấm.	Cái	100

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
119	Bơm tiêm	Bơm tiêm 10ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA, ISO 13485, CE. - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực - Có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt.	Cái	200
120	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ	Thông số kỹ thuật: * Kích thước của dây dẫn đường cho bóng và khung giá đỡ động mạch - Đường kính: 0,014"/0,36mm - Chiều dài dây dẫn: 180 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: 3 cm * Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum) - Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless) * Khớp nối sử dụng công nghệ nối trực tiếp. * Phân biệt các loại dây dẫn bằng số điểm đánh dấu ở đầu gần: - Floppy: không đánh dấu. - Extra Floppy: 1 dấu. - Hypercoat: 2 dấu - Intermediate: 3 dấu * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, EC	Cái	200
121	Vi dây dẫn đường (guide wire) các cỡ	1. Nguyên liệu: - Chất liệu nền thép không rỉ durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước Hydrophilic. 2. Kích thước: - Thiết kế đầu: đầu liền thân - Lực tải đầu (Tip load): bền, chịu lực 1,2g. - Kiểu đầu (Tip shape): đầu thẳng hoặc cong chữ J, mài nhẵn, bo tròn. - Đầu chấn bức xạ: 3 cm. - Đường kính ngoài: 0,014". - Độ dài: 190 cm hoặc 300 cm.	Cái	16
122	Ống thông (catheter) các cỡ	Ống thông chẩn đoán mạch vành JL, JR, AL, AR - Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhớ hình tốt - Loại có thân bằng chất liệu thép không gỉ bền giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái - Đầu tip làm bằng chất liệu cân quang, có khả năng nhớ hình tốt - Có các loại JL, JR, AL, AR - Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đủ các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm - Đường kính trong 0,042"/1,07mm loại 4F, 0,046"/1,17mm loại 5F, 0,054"/1,37mm loại 6F - Dùng được với guide wire 0,035"/0,038" Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	600

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
123	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	* Ống thông trợ giúp can thiệp mạch vành * Vật liệu Vest-Tech Nylon tăng khả năng bắt cản quang * Kích thước lòng lớn cho phép đưa nhiều dụng cụ hỗ trợ hơn vào lòng ống * Kích thước: đầy đủ các kích cỡ 5F, 6F, 7F, 8F với lòng ống tương ứng là 0,058"; 0,071"; 0,081"; 0,090" * Có nhiều kiểu dáng với trên 230 độ cong khác nhau JL, JR, AL, AR, SL, SAL, CHAMP, RBU, NOTO, 3DRIGHT... để đáp ứng các thủ thuật can thiệp. Đặc biệt có độ cong tốt, ổn định, an toàn, ít gây tổn thương. Tiêu chuẩn FDA và CE	Cái	120
124	Ống thông can thiệp động mạch vành Launcher guiding catheter các cỡ hoặc tương đương	Di chuyển linh hoạt và hỗ trợ tốt các dụng cụ can thiệp. Tổng cộng 230 loại đầu cong. Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt Full Wall giúp lòng ống rộng hơn và ống di chuyển linh hoạt. Mặt trong làm bằng chất liệu Pebax cải tiến giúp dụng cụ được luồn nhẹ nhàng, không bị cản trở. Đường kính trong của cỡ 5F là 0,058", 6F là 0,071", 7F là 0,081", 8F là 0,09". Có đầy đủ các độ cong trợ giúp can thiệp, đặc biệt là độ cong EBU, RBU, IMA, SAL, SL, AL,... Marker nằm ngay sau phần đầu mềm của ống thông. Tiêu chuẩn CE.	Cái	60
125	Khớp háng bán phần (Bipolar) không xi măng	1. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): - Gồm vỏ kim loại bên ngoài làm bằng kim loại tốt, lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử, có nhiều kích cỡ. 2. Chỏm xương đùi: Vật liệu bằng kim loại tốt, không ri có đường kính, kích cỡ phù hợp 3. Chuôi khớp háng: - Được làm bằng hợp kim Titanium .., góc cổ chuôi phù hợp ...phần cổ chuôi được đánh bóng gương hoặc ... Kích cỡ chuôi: có nhiều kích cỡ.	Bộ	24
126	Vít nén ép 7mm, titanium	Chất liệu titanium alloy Đường kính 7mm, dài 30/60-120mm, bước tăng 5mm Tiêu chuẩn CE	Cái	8
127	Vít khóa tích hợp 10mm, titanium	Chất liệu titanium alloy Đường kính 10mm, dài 65mm đến 120mm, bước tăng 5mm Tiêu chuẩn CE Có trợ cụ hỗ trợ	Cái	8
128	Nẹp khoá xương đòn chữ S	Nẹp Khóa sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm và vít vỏ đường kính 3,5mm. Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 5 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	8
129	Nẹp khoá móc đầu xa xương đòn	Nẹp khóa sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm và vít vỏ đường kính 3,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 3 và 4 lỗ. Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	8

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
130	Nẹp khoá mặt lòng đầu dưới xương quay	Phần đầu có 4 lỗ, đầu nẹp sử dụng vít khóa đường kính 2,4/2,7mm. Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 2,4mm và vít vỏ đường kính 2,4mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 3 và 5 lỗ. Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	4
131	Nẹp khoá đầu trên xương đùi	Nẹp sử dụng vít khóa rộng ruột đường kính 7,3mm và vít khóa 5,0mm, thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 6, 8 và 10 lỗ... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	20
132	Nẹp khoá đầu dưới xương đùi	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 5 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	12
133	Nẹp khoá bản rộng	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5,0mm và vít vỏ đường kính 4,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp. Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 8 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium	Cái	12
134	Nẹp khoá bản nhỏ	Nẹp khóa sử dụng vít khóa đường kính 3,5mm và vít vỏ đường kính 3,5mm. Chiều dày và chiều rộng có kích cỡ phù hợp Chiều dài phù hợp tương ứng với nẹp 6 lỗ trở lên... Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	12
135	Vít khoá 7,3mm	Vít khoá rộng ruột ren toàn phần loại tự taro Đường kính 7,3 ± 0,05mm... Chiều dài vít từ 20mm đến 120mm, bước tăng 5mm. Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	24
136	Vít khoá 5,0mm	Vít khóa loại tự taro Đường kính vít 5,0 ± 0,05 mm... Chiều dài từ 12mm đến 50mm, bước tăng 2mm và từ 50mm đến 90mm bước tăng 5mm. Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	180
137	Vít khoá 3,5mm	Vít khóa loại tự taro Đường kính vít 3,5 ± 0,05mm... Chiều dài từ 12mm đến 60mm, bước tăng 2mm. Vật liệu Titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	180
138	Vít khoá 2,4mm	Vít khóa loại tự taro Đường kính vít 2,4 ± 0,05 mm... Chiều dài từ 6mm đến 30mm, bước tăng 2mm. Vật liệu titanium. Tiệt trùng sẵn.	Cái	28
		Tổng cộng: 138 mặt hàng		